

だい10か きかいそうさ1

第10課 機械操作1

Thao tác máy 1

■^{もくひょう}目標■

安全に作業するために、気をつけることが理解できる。

Có thể hiểu việc phải chú ý để làm việc an toàn.

説明を聞いたあと、復唱しながら確認できる。

Có thể vừa lặp lại vừa xác nhận sau khi nghe giải thích.

指示があいまいなとき、具体化して尋ねることができる。

Có thể làm cho cụ thể để hỏi khi chỉ thị mơ hồ.

■^{かいわ}会話I■

リンさんは鈴木さんと安全装置を確認しています。

鈴木 きかいは あんぜんそうちが あるよ。
機械には 安全装置が あるよ。

リン あんぜんそうちって なんですか。
安全装置って 何ですか。

鈴木 たとえば、これ。あんぜんどあ。
例えば、これ。安全ドア。

どあを しめると、せいけいできる。
ドアを 閉めると、成形できる。

どあを あけると、かながたは うごかない。
ドアを 開けると、金型は 動かない。

リン あんぜんですね。
安全ですね。



機械操作 I

Thao tác máy I

■ かいわ 会話 I ■

Chị Lin đang xác nhận thiết bị an toàn với anh Suzuki.

Suzuki Máy móc có thiết bị an toàn đấy.

Lin Thiết bị an toàn là gì ạ?

Suzuki Ví dụ là cái này. Cửa an toàn.

Hễ đóng cửa là đúc được.

Hễ mở cửa là khuôn không hoạt động.

Lin An toàn nhỉ.

■^{かいわ}会話2■

リンさんは鈴木さんと操作画面を見ながら話しています。

鈴木 この がめで せいけいじょうけんを せっていして みよう。
この 画面で 成形条件を 設定して みよう。

リン はい。

鈴木 ノズルの おんどは にひやくど。しゃしゅつじかんは ななびょう。
ノズルの 温度は 200度。射出時間は 7秒。

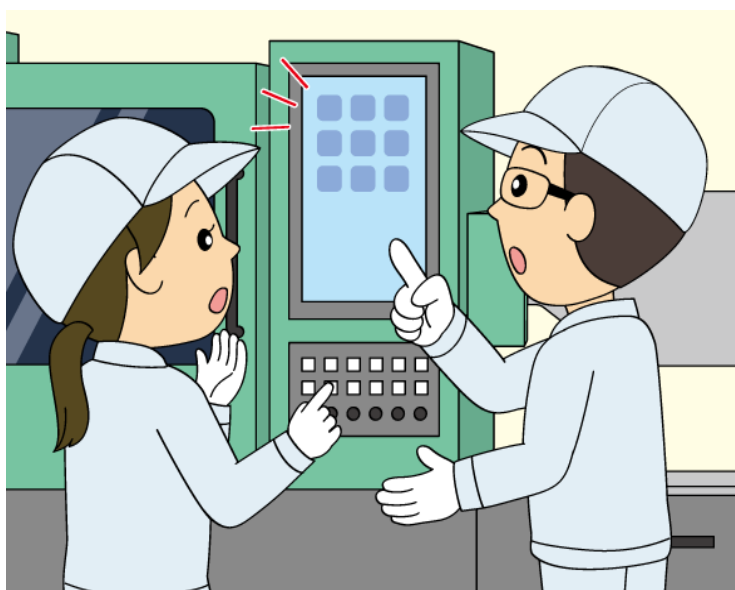
リン ひやくにじゅうど、ななびょうですね。
120度、7秒ですね。

鈴木 ちがうよ。ひやくにじゅうじゃなくて、にひやくだよ。
違うよ。120じゃなくて、200だよ。

リン まちがえました。おんどは にひやくどに しますね。
間違えました。温度は 200度に しますね。

鈴木 うん。じゃ、せっていして。
うん。じゃ、設定して。

リン はい。



機械操作 I

Thao tác máy 1

■^{かいわ}会話2■

Chị Lin đang vừa xem màn hình thao tác vừa nói chuyện với anh Suzuki.

Suzuki Hãy thử thiết lập điều kiện đúc ở màn hình này.

Lin Vâng.

Suzuki Nhiệt độ vôi là 200 độ. Thời gian phun là 7 giây.

Lin 120 độ, 7 giây ạ.

Suzuki Không đúng. Không phải 120 mà là 200.

Lin Tôi đã nhầm. Tôi sẽ thiết lập nhiệt độ là 200 ạ.

Suzuki Ừm, rồi, thiết lập nhé.

Lin Vâng.

■^{かいわ}会話3■

リンさんは成形条件を調整しながら、成形しています。

鈴木 まだ きれいに せいけいできないね。
まだ きれいに 成形できないね。

こんどは おんどを すこし あげよう。
今度は 温度を 少し 上げよう。

リン すこし… じゅうど あげますか。
少し… 10度 上げますか。

鈴木 そうだな。それで いいよ。
そうだな。それで いいよ。

リン -setting-ite-ismashita.
設定しました。

鈴木 じゃ、もう いちど せいけいしよう。
じゃ、もう 一度 成形しよう。



機械操作 I

Thao tác máy 1

■^{かいわ}会話3■

Chị Lin vừa điều chỉnh điều kiện đúc vừa đúc.

Suzuki Vẫn chưa đúc đẹp được nhi.

Lần này tăng nhiệt độ lên một chút.

Lin Một chút ... Tăng lên 10 độ ạ?

Suzuki Ừ nhi, khoảng đó là được.

Lin Tôi đã thiết lập rồi.

Suzuki Vậy hãy đúc lại lần nữa.

■ ことば ■

| | ことば | 読み |
|----|-----------|------------|
| 1 | 機械 | きかい |
| 2 | 安全装置 | あんぜんそうち |
| 3 | 安全ドア | あんぜんどあ |
| 4 | 成形 (する) | せいけい (する) |
| 5 | 金型 | かながた |
| 6 | 動く | うごく |
| 7 | 安全 | あんぜん |
| 8 | 画面 | がめん |
| 9 | 成形条件 | せいけいじょうけん |
| 10 | 設定 (する) | せってい (する) |
| 11 | ノズル | のずる |
| 12 | 温度 | おんど |
| 13 | 度 (°C) | ど (°C) |
| 14 | 射出時間 | しゃしゅつじかん |
| 15 | 秒 | びょう |
| 16 | (温度を) 上げる | (おんどを) あげる |
| 17 | ボタンを押す | ぼたんをおす |
| 18 | 触る | さわる |
| 19 | やけどする | やけどする |
| 20 | けがをする | けがをする |
| 21 | 検査 (する) | けんさ (する) |
| 22 | (温度を) 下げる | (おんどを) さげる |
| 23 | | |
| 24 | | |
| 25 | | |
| 26 | | |
| 27 | | |
| 28 | | |
| 29 | | |
| 30 | | |

機械操作 I

Thao tác máy 1

■ ことば ■

| | 意味 <small>いみ</small> |
|----|-------------------------|
| 1 | Máy móc |
| 2 | Thiết bị an toàn |
| 3 | Cửa an toàn |
| 4 | (động từ) Đúc |
| 5 | Khuôn |
| 6 | Hoạt động |
| 7 | An toàn |
| 8 | Màn hình |
| 9 | Điều kiện đúc |
| 10 | (động từ) Thiết lập |
| 11 | Vòi |
| 12 | Nhiệt độ |
| 13 | Độ (°C) |
| 14 | Thời gian phun |
| 15 | Giây |
| 16 | Tăng (nhiệt độ) lên |
| 17 | Bấm nút |
| 18 | Sờ, chạm |
| 19 | Bị bỏng |
| 20 | Bị thương |
| 21 | (động từ) Kiểm tra |
| 22 | Hạ (nhiệt độ) xuống |
| 23 | |
| 24 | |
| 25 | |
| 26 | |
| 27 | |
| 28 | |
| 29 | |
| 30 | |

機械操作 I

Thao tác máy I

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～と

ドアを しめると、せいけいできる。

ドアを 閉めると、成形できる。

この ボタンを おすと、きかいが とまります。

① この ボタンを 押すと、機械が 止まります。

ここを さわると、やけど しますよ。

② ここを 触ると、やけど しますよ。

まえを みて あるかないと、けがを しますよ。

③ 前を 見て 歩かないと、けがを しますよ。

④

⑤

★ ていど・ひんどの ことば I

すこし… じゅうど あげますか。

少し… 10度 上げますか。

ときどき けんさする… ひゃっこに いっかいですか。

① ときどき 検査する… 100個に 1回ですか。

もっと さげる… ごじゅうどに しますか。

② もっと 下げる… 50度に しますか。

ちょっと まつ… さんじゅうびょうぐらいですか。

③ ちょっと 待つ… 30秒ぐらいですか。

④

⑤

機械操作 I

Thao tác máy I

■ 応用練習 ■
おうようれんしゅう

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~と

Hệ đóng cửa là đúc được.

- ① Hệ bấm nút này là máy dừng lại.
- ② Hệ chạm vào đây là bị phồng đáy.
- ③ Hệ không nhìn phía trước mà đi là bị thương đáy.
- ④
- ⑤

★ ていと・ひんどの ことば I

Một chút ... Tăng lên 10 độ ạ?

- ① Thỉnh thoảng kiểm tra Cứ 100 cái (kiểm tra) 1 lần ạ?
- ② Hạ xuống nữa Thiết lập ở 50 độ ạ?
- ③ Chờ một chút ... Khoảng 30 giây ạ?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.